

GIÁO DỤC SONG NGỮ: LỰA CHỌN MÔ HÌNH CỦA CÁC NƯỚC CHÂU Á

Nguyễn Thị Mộc Lan¹ và Nguyễn Thúy Nga²

¹*Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội,*

²*Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Tóm tắt. Thuật ngữ 'giáo dục song ngữ' đề cập tới mô hình giáo dục trong đó người học không chỉ học ngôn ngữ mà còn được học nội dung (subject content) và các kỹ năng khác thông qua ngôn ngữ đó, nói cách khác, ngôn ngữ đích được sử dụng làm phương tiện để cung cấp nội dung của chương trình giảng dạy. Bài báo này sử dụng phương pháp diễn cứu để trình bày và phân tích mô hình giáo dục song ngữ được triển khai ở một số nước Châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc và Việt Nam. Kết quả cho thấy môi trường, điều kiện về văn hóa, xã hội, kinh tế khác nhau đã tạo nên các loại hình giáo dục song ngữ đa dạng như giáo dục song ngữ toàn phần, giáo dục song ngữ bán phần, và giáo dục song ngữ hai chiều. Các mô hình được phân biệt dựa theo chính sách giáo dục ngôn ngữ tại các quốc gia và mức độ sử dụng ngôn ngữ thứ hai trong giảng dạy.

Từ khóa: Song ngữ, giáo dục song ngữ, tiếng Anh, mô hình giáo dục song ngữ.

1. Mở đầu

Với sự hình thành các xã hội đa văn hóa và vai trò không thể thay thế của ngôn ngữ trong các nền văn hóa đó (hơn 50% dân số thế giới là người song ngữ [1]), giáo dục song ngữ trở nên quan trọng trong việc thúc đẩy giao tiếp và hiểu biết lẫn nhau. Đạo luật về Giáo dục song ngữ (Bilingual Education Act) được ban hành năm 1968 tại Mỹ đã chính thức đánh dấu sự hình thành giáo dục song ngữ trên toàn thế giới. Từ đó đến nay, giáo dục song ngữ được triển khai theo nhiều phương thức khác nhau và có những mục tiêu giáo dục và chính sách ngôn ngữ khác nhau ở các quốc gia trên thế giới.

Ở Châu Á, do nhu cầu cần tiếng Anh trong phát triển kinh tế và kiến thiết xã hội nên tiếng Anh với vai trò ban đầu chỉ là một ngoại ngữ tồn tại trong nền giáo dục như một môn học, sau đó đã trở thành ngôn ngữ được yêu thích hơn những ngôn ngữ khác và dần được sử dụng là ngôn ngữ để dạy và học. Vì vậy khi nói về giáo dục song ngữ tại các quốc gia này, người ta thường nói đến giáo dục song ngữ tiếng Anh – tiếng mẹ đẻ, tuy nhiên, cách thức triển khai và mục tiêu các chương trình song ngữ tại các quốc gia là khác nhau. Hiện tại ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu liên quan đến giáo dục song ngữ cho học sinh các Dân tộc thiểu số (tiếng Việt – tiếng Dân tộc thiểu số) được UNICEF và OXFARM hỗ trợ và đạt được một số kết quả khả quan. Bên cạnh đó, nắm bắt được những yêu cầu và xu thế của hội nhập, Việt Nam đã có những chính sách để tăng cường khả năng ngoại ngữ cho cộng đồng như đưa tiếng Anh vào giáo dục từ bậc tiểu học, thực hiện Đề án tăng cường năng lực ngoại ngữ (Đề án 2020), đưa Khung năng lực sáu bậc vào kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ của người học. Tuy nhiên, tình hình thực tế và kết quả của việc phát triển ngoại ngữ chưa thực sự khả quan do nhiều nguyên

Ngày nhận bài: 19/3/2019. Ngày sửa bài: 2/6/2019. Ngày nhận đăng: 12/6/2019.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thúy Nga. Địa chỉ e-mail: thuynga.nguyen11@gmail.com

nhân như: các môn học vẫn được dạy chủ yếu bằng tiếng mẹ đẻ, ngoại ngữ được đưa vào như một môn học vì vậy không có sự tương tác và thực hành ngoại ngữ ở các kĩ năng, môn học khác.

Hiện tại ở Việt Nam, các nghiên cứu về mô hình và giáo dục song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh không nhiều như nghiên cứu về quan điểm của các nhà giáo dục đối với đào tạo song ngữ cấp tiểu học [2] hay nghiên cứu các trường hợp áp dụng mô hình giáo dục song ngữ thành công tại Canada, Phần Lan và Mỹ [3]. Bài báo này tập trung phân tích một số mô hình song ngữ điển hình được triển khai tại một số nước Châu Á như Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam từ đó đưa ra một số đề xuất trong việc triển khai giáo dục song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh tại Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Giáo dục song ngữ

Thuật ngữ ‘giáo dục song ngữ’ (“dual language education”, “language immersion education” hay “bilingual education”) được sử dụng khi cả hai ngôn ngữ đều được sử dụng như một phương tiện để giảng dạy các môn học cho học sinh theo chương trình học của nhà trường [4]. Nhìn một cách tổng quan, giáo dục song ngữ có nghĩa là sử dụng hai ngôn ngữ cho mục đích giảng dạy. Thêm vào đó, vì không thể tách rời ngôn ngữ và văn hoá, giáo dục song ngữ cũng đòi hỏi phải có giáo dục về văn hoá, dân tộc học cho người học [5]. Cùng chia sẻ quan điểm này, theo định nghĩa được đưa ra trong cuốn *Guiding Principles for Dual Language Education* thì thuật ngữ giáo dục song ngữ được sử dụng để chỉ bất kì chương trình nào cung cấp hướng dẫn ngôn ngữ và kiến thức, nội dung môn học cho học sinh thông qua hai ngôn ngữ và thúc đẩy môi trường song ngữ cho học sinh [6]. Chương trình song ngữ có thể được bắt đầu từ bậc mầm non hoặc lớp 1 đến hết lớp 5 hoặc kéo dài đến cấp trung học cơ sở hoặc cấp 3 tùy từng cơ sở đào tạo. Mục đích của cách tiếp cận này là để thúc đẩy môi trường song ngữ, tăng cường khả năng nhận thức sự đa dạng ngôn ngữ và văn hóa cũng như nâng cao kiến thức cho học sinh thông qua hai ngôn ngữ được sử dụng. Trong các chương trình giáo dục song ngữ này, ngôn ngữ thứ hai phải được sử dụng để giảng dạy ít nhất là 50% trong những năm tiểu học [7].

Trong nghiên cứu của mình về các nguyên tắc định hướng cho giáo dục song ngữ ở Mỹ, Howard và các cộng sự [6] đã chỉ ra ba chương trình áp dụng cho các nhóm học sinh khác nhau tham gia mô hình giáo dục song ngữ, đó là:

- Chương trình giáo dục song ngữ phát triển (developmental bilingual program): tất cả các học sinh đều nói chung một tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ yếu trong cộng đồng (ví dụ như học sinh có tiếng mẹ đẻ là tiếng Tây Ban Nha ở Mỹ).

- Chương trình giáo dục song ngữ hai chiều (two-way immersion program): một nửa số học sinh sử dụng tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ 1 và nửa số học sinh còn lại sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ là ngôn ngữ 2 (ví dụ như học sinh nói tiếng Tây Ban Nha và học sinh nói tiếng Anh học trong cùng một lớp học).

- Chương trình song ngữ tiếng nước ngoài (foreign language immersion): tất cả học sinh nói tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ mạnh (ví dụ học sinh bản xứ tiếng Anh tại Mỹ).

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là các nội dung như khảo thí, chương trình khung, ngôn ngữ hướng dẫn, chất lượng giáo viên, khung chương trình, cộng đồng, nguồn hỗ trợ được áp dụng đánh giá chung cho cả ba chương trình nói trên nhưng tính khả dụng của chương trình song ngữ tiếng nước ngoài lại chưa được nghiên cứu đầy đủ [6,2]. Lý do cho sự bỏ ngỏ này có thể là do hầu hết các trường tập trung cho việc hỗ trợ học sinh hòa nhập được với môi trường ngôn ngữ mạnh (tiếng Anh), mục đích giáo dục song ngữ theo hướng triệt tiêu (subditive) chứ không phải theo hướng bổ sung ngôn ngữ (additive).

2.2. Giáo dục song ngữ tại một số nước Châu Á

2.2.1. Giáo dục song ngữ tại Hàn Quốc

Tháng 1 năm 2008, Ủy ban bầu cử Tổng thống Hàn Quốc (Presidential Transition Committee) đã khởi thảo đề án đưa mô hình lớp học giảng dạy 100% bằng tiếng Anh cho môn tiếng Anh và các môn học không phải bằng tiếng Anh như Toán và Khoa học. Đề án này sau đó gặp phải nhiều chỉ trích do thiếu tính khả thi và làm tăng thêm sự phân hóa trong nền giáo dục Hàn Quốc nên đã nhanh chóng bị xóa bỏ [8]. Tuy nhiên, kể từ đó nhiều chương trình giáo dục “nhúng” tiếng Anh đã phát triển nở rộ tại Hàn Quốc. Có 2 mô hình giáo dục dưới tên gọi “nhúng” tiếng Anh tại Hàn Quốc, đó là: mô hình “nhúng” tiếng Anh như một ngoại ngữ (English immersion as an EFL programme) và mô hình “nhúng” tiếng Anh như một mô hình song ngữ (English immersion as a bilingual programme) [9]. Trong đó, mô hình thứ nhất được triển khai chủ yếu trong hệ thống giáo dục ngoại ngữ tư thục và “Làng tiếng Anh” (English villages). Làng tiếng Anh được triển khai từ năm 2005 với mục đích là tạo ra môi trường sống hoàn toàn chỉ nói tiếng Anh. Làng tiếng Anh được xây dựng mô phỏng một thị trấn nhỏ với đầy đủ tòa thị chính, rạp hát, sân vận động, nhà hàng v.v... Người học tiếng Anh được tham gia vào những tình huống đời thực, học ngoại ngữ thông qua việc tham gia các chuyến đi đến các nhà hàng, cửa hàng, bệnh viện và những nơi cung cấp dịch vụ khác trong đó toàn bộ nhân viên đều nói tiếng Anh [10]. Mô hình thứ hai được triển khai chỉ trong một số ít các trường tiểu học dân lập tư thục và một số trường trung học với mục đích chuyên biệt. Chỉ một số rất ít trường tiểu học công lập tham gia triển khai mô hình song ngữ dưới hình thức phiên bản rút gọn của chương trình “nhúng” tiếng Anh hoàn chỉnh. Mô hình “nhúng” tiếng Anh như một ngoại ngữ và Làng tiếng Anh chỉ được xem như mô hình dạy “tiếng Anh thông qua tiếng Anh”, chứ không phải là một mô hình song ngữ [9]. Mục đích của mô hình này không phải là sản sinh ra người dùng song ngữ vì họ không được dạy bằng cả 2 ngôn ngữ, chính bởi thế, mô hình này chưa phù hợp để xem như là mô hình giáo dục song ngữ.

Mô hình “nhúng” tiếng Anh song ngữ xuất hiện lần đầu tiên tại Hàn Quốc vào năm 1996 tại trường tiểu học Young Hoo [11], sau đó được nhân rộng ra chủ yếu trong các trường tư thục. Mục tiêu của mô hình này là đào tạo ra những nhà lãnh đạo tầm vóc quốc tế, không những có thể nói tiếng Anh mà còn am hiểu văn hóa và giao tiếp thuần thục với người khác thông qua khả năng song ngữ của mình [12]. Hàn Quốc theo đuổi mô hình song ngữ bán phần (partial immersion) hay còn gọi là mô hình 50/50, trong đó người học học 50% nội dung chương trình bằng tiếng Anh và 50% còn lại bằng tiếng Hàn Quốc [13]. Mô hình song ngữ tiếng Anh được áp dụng tại rất ít các trường công lập, và chỉ được triển khai cho số lượng ít học sinh, thời lượng ngắn hơn và số lượng môn học song ngữ ít hơn so với các trường tư thục. Mô hình được áp dụng tại Hàn Quốc là song ngữ 1 chiều hay là song ngữ bổ sung (one-way immersion/addictive immersion), với mục đích là tăng cường khả năng song ngữ bằng cách thêm tiếng Anh vào vốn ngôn ngữ mẹ đẻ [9]. Trong chương trình giảng dạy, tiếng Hàn Quốc được sử dụng để dạy tiếng Hàn Quốc, Văn học và là phương tiện giảng dạy môn Lịch sử và Âm nhạc truyền thống.

Bảng 1. Các mô hình “nhúng” tiếng Anh tại Hàn Quốc

Các mô hình		Loại hình	Đặc điểm mô hình
Mô hình “nhúng” tiếng Anh như một ngoại ngữ được triển khai dưới 2 hình thức:	Dạy và học tiếng Anh là ngoại ngữ được triển khai tại các Trung tâm ngoại ngữ tư thục.	Không phải là mô hình song ngữ do tiếng Hàn Quốc hoàn toàn không được sử dụng trong chương trình học.	Dạy “tiếng Anh thông qua tiếng Anh” – triển khai trong các lớp học chỉ dùng tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy.
	<i>Làng tiếng Anh</i> được triển khai tại các khu dân	Không phải là mô hình song ngữ do tiếng Hàn Quốc hoàn toàn không được sử	Dạy “tiếng Anh thông qua tiếng Anh” – triển khai trong các khu vực mô phỏng 1 thị trấn thực nơi

	cư.	dụng trong khu vực này.	chỉ giao tiếp bằng tiếng Anh.
Mô hình “nhúng” tiếng Anh như một mô hình giáo dục song ngữ, được triển khai tại các Trường tư thục – chủ yếu cấp tiểu học.		Song ngữ một chiều, song ngữ bổ sung.	50% chương trình đào tạo dạy bằng tiếng Anh, 50% chương trình dạy bằng tiếng Hàn Quốc.

Nhiều nghiên cứu đã được tiến hành để đánh giá hiệu quả của các mô hình “nhúng” tiếng Anh được áp dụng tại Hàn Quốc, bên cạnh những hiệu quả nhất định, các mô hình này còn khá nhiều điểm tồn tại. Trong công bố của mình, Kim khẳng định rằng chương trình song ngữ vừa giúp học sinh tăng khả năng trôi chảy tiếng Anh vừa thu được kiến thức yêu cầu trong chương trình, bên cạnh đó, nhấn mạnh rằng chương trình song ngữ này khuyến khích được việc học tiếng Anh của học sinh [14]. Tuy nhiên, trái ngược với kết quả nghiên cứu nói trên, phòng giáo dục Seoul (Seoul Metropolitan Office of Education) tiến hành nghiên cứu và khẳng định không tìm thấy mối liên hệ giữa chương trình song ngữ tiếng Anh và những thành tựu học tập của học sinh. Kết quả sau khi nghiên cứu chương trình CLIL (Content and Language Integrated Learning – Phương pháp dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ) bằng tiếng Anh được triển khai tại trường tiểu học Gwangnam và cấp 3 Youngwha cho thấy việc tham gia chương trình song ngữ không làm tăng kết quả kiểm tra của học sinh, và sự tiến bộ trong khả năng sử dụng tiếng Anh không phải là thành quả của chương trình CLIL.

2.2.2. Giáo dục song ngữ của Trung Quốc

Mặc dù đã có khá nhiều nghiên cứu về giáo dục song ngữ ở Bắc Mỹ và Châu Âu được tiến hành, có rất ít nghiên cứu về giáo dục song ngữ tại Trung Quốc được công bố [15]. Trung Quốc là 1 quốc gia đông dân với hơn 1,4 tỉ người đến từ 56 dân tộc (số liệu 2018 của Worldometer). Người Hán chiếm 91.5% tổng dân số và nói gần 2000 thổ ngữ và phương ngữ khác nhau [16], 55 dân tộc còn lại sử dụng hơn 290 ngôn ngữ khác [17], vì thế, quốc gia này có bối cảnh ngôn ngữ rất phức tạp. Tại Trung Quốc tồn tại hai mô hình giáo dục song ngữ chính: mô hình song ngữ dành cho học sinh dân tộc thiểu số và mô hình song ngữ tiếng Trung-tiếng Anh [18].

Những chương trình song ngữ dân tộc thiểu số nằm trong chiến dịch giáo dục của chính phủ khi thành lập Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa năm 1949 nhằm mang đến cơ hội tham gia vào giáo dục cho cộng đồng dân tộc thiểu số [19]. Chương trình này nhằm mục đích phát triển khả năng song ngữ tiếng Trung Quốc chính thức và tiếng dân tộc thiểu số, giúp người dân tộc thiểu số hòa nhập được với xã hội Trung Quốc và đồng thời duy trì được bản sắc và ngôn ngữ riêng của mình.

Mặc dù được chính sách nhà nước khuyến khích phát triển, nhưng trên thực tế chương trình song ngữ tiếng dân tộc thiểu số gặp khá nhiều khó khăn khi triển khai. Sự bất bình đẳng trong chính trị và phát triển kinh tế của các dân tộc ít người đã dẫn tới sự yếu thế của tiếng dân tộc thiểu số trong nền giáo dục Trung Quốc. Lí do là tiếng Trung chuẩn được sử dụng rộng rãi trong chính phủ, giáo dục và các lĩnh vực công khác, trong khi tiếng dân tộc chỉ được sử dụng rất hạn chế dẫn tới tâm lí của cả những quan chức chính phủ và các bậc phụ huynh là đánh giá thấp những ngôn ngữ này [20]. Một khó khăn khác khi triển khai chương trình song ngữ tiếng dân tộc là mặc dù chương trình này được áp dụng phổ biến trong trường tiểu học, nhưng lại bị gián đoạn khi học lên cấp 2 và cấp 3. Nhiều nghiên cứu cho rằng phụ huynh có xu hướng cho con em học tiếng Trung chuẩn vì sự thành công trong nghề nghiệp tương lai và coi tiếng dân tộc chỉ là một công cụ chuyên tiếp trong một vài năm đầu đi học để phát triển sự thông thạo tiếng Trung chính thức [21, 22].

Chương trình giáo dục song ngữ tiếng Trung – tiếng Anh bắt đầu xuất hiện sau khi Trung Quốc tiến hành cải cách kinh tế và thực hiện chính sách mở cửa năm 1978, kể từ đó, việc học

tiếng Anh đã trở nên rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của đất nước. Các nghiên cứu đã tổng kết có bốn loại mô hình song ngữ tiếng Trung – tiếng Anh chính tại Trung Quốc, đó là: dạy ngoại ngữ trong chương trình phổ thông bắt buộc (foreign language teaching in mainstream education), song ngữ chuyển tiếp (transitional bilingual instruction), song ngữ duy trì (maintainance bilingual instruction), và song ngữ “nhúng” (immersion bilingual instruction) [18, 23]. Bốn mô hình này đều sử dụng tiếng Anh là phương tiện giảng dạy nhưng khác nhau về mức độ.

Chương trình song ngữ tiếng Trung – tiếng Anh được khởi xướng bởi một vài trường chất lượng cao vào những năm 1990 nhằm thay thế cho những chương trình dạy tiếng Anh thiếu hiệu quả và đắt tiền trước đó. Những chương trình xuất hiện sớm nhất có thể kể đến chương trình song ngữ khoa học dành cho cấp 2 tại Quảng Đông năm 1993 và Thượng Hải năm 1992, và chương trình song ngữ tiểu học tại Bắc Kinh và chương trình “nhúng” tiếng Anh Trung Quốc-Canada-Mỹ (China-Canada-United States English Immersion Programme – CCUEI) phát triển dựa trên sự hợp tác của ba trường đại học đến từ các quốc gia nói trên và được triển khai tại một số trường mầm non và tiểu học tại Tây An năm 1997. Những chương trình này chủ yếu phục vụ cho con em những đối tác và các nhân viên đến từ các nước nói tiếng Anh, những chương trình này đã rất thành công và đóng góp lớn cho sự phát triển của các chương trình song ngữ Trung-Anh phát triển sau này [24]. Ủy ban giáo dục Trung Quốc theo định hướng của Bộ giáo dục Trung Quốc năm 2001 đã tiến hành thí điểm chương trình giáo dục song ngữ cho trên 100 trường, trên khoảng 30.000 học sinh năm 2002, 45.000 học sinh trong 260 trường năm 2003 và 55.000 học sinh năm 2004. Theo kế hoạch thì từ năm 2004 đến 2010 số lượng trường song ngữ sẽ tăng từ 260 lên 500 trường, đồng thời số học sinh học theo chương trình giáo dục song ngữ sẽ tăng từ 55.000 (năm 2004) lên 500.000 (năm 2010). Các nghiên cứu đã được tiến hành để đánh giá 5 chương trình song ngữ được tiến hành tại tỉnh Thanh Đảo, Thượng Hải và Quảng Châu. Theo kết quả đánh giá của một trong năm chương trình đó, nhóm nghiên cứu khẳng định nhóm học sinh lớp 6 cấp tiểu học tham gia chương trình song ngữ không những vượt trội hơn những học sinh cùng độ tuổi tham gia các chương trình đơn ngữ khác về khả năng tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, Khoa học, Toán học và Công nghệ thông tin, mà còn vượt hơn học sinh học tiếng Anh cấp độ Junior Secondary 3 về khả năng nghe, nói và viết tiếng Anh [25].

Tuy nhiên, cũng giống như các chương trình song ngữ ngôn ngữ thiểu số, chương trình song ngữ Trung-Anh cũng gặp phải những rào cản ở đất nước này. Luật ngôn ngữ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (The Language Law of People’s Republic of China) quy định “các trường học và các cơ sở đào tạo phải sử dụng ngôn ngữ và bộ chữ tiếng Trung chuẩn làm ngôn ngữ nói và viết trong giáo dục và giảng dạy”. Chính sách ngôn ngữ quốc gia cũng quy định “loại trừ khả năng sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy tại trường học” và “giáo dục song ngữ không được đề cập đến trong chương trình trung học mới” [26]. Có thể thấy, chương trình song ngữ Trung-Anh gần như không được hưởng sự bảo hộ của luật pháp và hoàn toàn có thể bị loại ra khỏi chương trình giáo dục của Trung Quốc bất cứ lúc nào. Gần đây, chính phủ Trung Quốc đề xuất giảm tầm quan trọng hoặc loại bỏ tiếng Anh ra khỏi kì thi tuyển sinh đầu vào đại học trong khi tăng sức ảnh hưởng của tiếng Trung Quốc [27]. Có thể suy đoán rằng, chính phủ Trung Quốc đang hướng tới việc đưa tiếng Trung Quốc trở thành ngôn ngữ quốc tế mới. Bên cạnh những rào cản về mặt chính trị và luật pháp, chương trình song ngữ Trung-Anh còn vấp phải nhiều khó khăn xuất phát từ chất lượng đội ngũ giáo viên, tài liệu học tập chưa phù hợp và học sinh chưa sẵn sàng để học các môn học thuật bằng ngoại ngữ [28].

Bảng 2. Các mô hình song ngữ tại Trung Quốc

Các mô hình	Loại hình	Đặc điểm mô hình	Ghi chú
Mô hình song ngữ	Chuyển tiếp/triệt tiêu.	Áp dụng rộng rãi trong các trường tiểu học, và không	

tiếng Trung – tiếng Dân tộc thiểu số		được duy trì khi lên cấp học cao hơn.	
Mô hình song ngữ tiếng Trung – tiếng Anh	Tiếng Anh được dạy như một ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình Phổ thông.	Tiếng Trung là ngôn ngữ dạy nội dung kiến thức, tiếng Anh dùng để quản lý lớp học, hoặc dịch các thuật ngữ, công thức và định nghĩa.	Luật pháp bảo hộ tiếng Trung Quốc. Chương trình song ngữ Trung- Anh được xem là cách hiệu quả để người học học ngoại ngữ trong khi “chỉ quan tâm đến ngôn ngữ đó, nhưng biết rất ít về văn hóa của đất nước đó” [24, 13], bởi vậy những mô hình song ngữ này khác về mặt bản chất so với những mô hình với cái tên tương tự hay thấy ở các nước phương Tây và Bắc Mỹ.
	Song ngữ chuyển tiếp.	Tiếng Trung vẫn được sử dụng chủ yếu trong giảng dạy, tiếng Anh chỉ được sử dụng để cung cấp những giải thích khi cần thiết.	
	Song ngữ duy trì	Ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Anh, trong khi tiếng Trung chỉ chiếm 10% đến 50%, và chỉ được sử dụng để giải thích những khái niệm khó.	
	Song ngữ “nhúng”	Ngôn ngữ giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh.	

2.2.3. Giáo dục song ngữ tại Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, nên lâu nay, sự tồn tại hiện tượng song ngữ trong xã hội là điều tự nhiên. Bên cạnh việc xác lập tiếng Việt thành ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc, Chính phủ khuyến khích các dân tộc thiểu số sử dụng tiếng nói chữ viết của mình để bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc, điều này đã tạo môi trường cho giáo dục song ngữ tại Việt Nam phát triển.

Có hai loại hình giáo dục song ngữ đang tồn tại ở Việt Nam: giáo dục song ngữ tiếng Việt – tiếng Dân tộc, và giáo dục song ngữ tiếng Việt – tiếng nước ngoài (mà chủ yếu là tiếng Anh), trong bài viết này chúng tôi tập trung phân tích về mô hình giáo dục song ngữ tiếng Anh – tiếng Việt. Theo xu thế hiện tại, khi tiếng Anh trở thành công cụ không thể thiếu trong giao tiếp, giao thương quốc tế, việc dạy tiếng Anh trở nên phổ biến trong tất cả các cấp học, từ bậc mầm non. Trong hệ thống giáo dục quốc dân tại Việt Nam, từ năm 2018, tiếng Anh sẽ trở thành môn học bắt buộc đối với trẻ từ lớp 3 trở lên, mặc dù, ở nhiều trường tại các thành phố lớn, trẻ được học tiếng Anh ngay từ khi bắt đầu tiểu học.

Nhiều chương trình song ngữ Việt - Anh, hoặc tiệm cận song ngữ Việt - Anh đã được xây dựng và áp dụng tại các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân. Điển hình trong số đó là Đề án “Dạy và học các môn Toán, Khoa học, Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam” tại các trường công lập Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là chương trình được biên soạn tích hợp chương trình Quốc gia Anh quốc với chương trình chuẩn quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cho 3 môn Tiếng Anh, Toán, Khoa học, trên cơ sở giảm tải khoa học và chú trọng phát triển tư duy, phẩm chất của học sinh (Quyết định 5695/QĐ-UBND 2014). Chương trình được giảng dạy với 100% giáo viên bản ngữ, và bằng tiếng Anh và được áp dụng trên cả 3 cấp học: Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông. Sau khi hoàn thành chương trình Tích hợp ở cuối mỗi cấp học, học sinh sẽ được phân tuyến để theo học tại các trường có chương trình Tích hợp ở cấp tiếp theo nhằm đảm bảo tính liên thông. Đề án được khởi động từ năm học 2015-2016, qua mỗi năm thực hiện, số lượng trường tham gia ngày càng mở rộng và ban đầu

nhận được nhiều phản hồi tốt. Theo TVD (2016) [29], ưu điểm rõ nhất của đề án chính là học sinh năng động hơn. Do mỗi tuần học sinh có đến 8 tiết được tiếp xúc với giáo viên bản ngữ nên kỹ năng giao tiếp với người nước ngoài và tư duy phản xạ của các em tốt hơn. Bên cạnh đó, phong thái của học sinh cũng tự tin, cách học độc lập kể cả làm việc nhóm cũng nhanh nhạy hơn. Tuy nhiên, do chương trình mới được triển khai vài năm gần đây, nên chưa có một khảo sát hay đánh giá chính thức nào về tính hiệu quả của Đề án.

Bên cạnh chương trình tiếng Anh tăng cường trong hệ thống công lập tại TPHCM, còn có chương trình song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh triển khai trong nhiều trường tư thục tại các thành phố lớn. Chương trình song ngữ tại hệ thống trường ngoài công lập rất đa dạng, được gọi bằng nhiều tên khác nhau, đa số đều học hỏi và áp dụng theo những mô hình có sẵn và thành công trên thế giới. Tuy nhiên, do đều chỉ mới được triển khai trong những năm gần đây, đa số mới được 5 năm hoặc ít hơn (trường Quốc tế Gateway, trường Quốc tế Singapore, trường Tiểu học và THCS Everest...), nên chưa có tài liệu nghiên cứu chính thức về những chương trình này, cũng như chưa có số liệu về tính hiệu quả của nó.

Bảng 3. Các mô hình song ngữ tại Việt Nam

Các mô hình		Loại hình	Đặc điểm mô hình
Mô hình song ngữ tiếng Dân tộc thiểu số - tiếng Việt		Chuyên tiếp/triệt tiêu.	- Mục đích là duy trì và bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa Dân tộc thiểu số. - Áp dụng trong các trường tiểu học dân tộc thiểu số, lên cấp cao hơn thì không được duy trì nữa.
Mô hình song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh	Chương trình tiếng Anh tăng cường	Tiếng Anh tăng cường.	- Được triển khai trong hệ thống trường công lập ở TPHCM từ 2015. - Tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh. 100% giáo viên dạy những môn này đến từ các nước nói tiếng Anh.
	Song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh	Chưa rõ loại hình.	- Triển khai chủ yếu trong các trường tư thục tại các thành phố lớn. - Ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Anh và tiếng Việt với tỉ lệ khác nhau tùy trường.

3. Kết luận

Bài báo này trình bày khái niệm song ngữ, giáo dục song ngữ và phân tích mô hình giáo dục song ngữ được triển khai tại một số quốc gia Châu Á điển hình. Những ưu điểm và khó khăn trong quá trình triển khai những mô hình này cũng được trình bày thông qua điển cứu. Do môi trường, điều kiện về văn hóa, xã hội, kinh tế khác nhau nên các loại hình giáo dục song ngữ, mô hình giáo dục song ngữ tại các quốc gia này khá đa dạng. Việc phân tích các mô hình song ngữ này có thể thúc đẩy sự hiểu biết về hệ thống giáo dục song ngữ thế giới nói chung và giáo dục song ngữ tại Châu Á nói riêng, từ đó gợi mở hướng đi xây dựng mô hình song ngữ hiệu quả và phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

Có thể nhận thấy, tuy một số trường học đã đưa giáo dục song ngữ vào áp dụng theo hình thức dạy thí điểm một số môn bằng tiếng Anh nhưng định hướng, chương trình, giáo trình chưa có sự thống nhất. Để có thể thực hiện được chương trình giáo dục này cần có cơ sở lý luận vững chắc tránh trường hợp vừa làm vừa sửa hoặc tự phát trong cách làm. Thêm vào đó, các mô hình giáo dục song ngữ chưa được nghiên cứu và thực nghiệm trước khi áp dụng. Vì vậy cách thức

thực hiện vẫn ở mức ngắn hạn, tạm thời, không có kế hoạch dài hạn. Các định hướng liên thông và phát triển giáo dục song ngữ ở các cấp chưa được định hình. Để có thể triển khai đồng bộ, hiệu quả và bền vững, tiết kiệm chi phí cho việc ứng dụng mô hình giáo dục song ngữ Việt – Anh, cần có sự nghiên cứu một cách hệ thống các mô hình, cách thức ứng dụng, từ đó hình thành cơ sở để xây dựng mô hình, chương trình mang tính hệ thống, phù hợp, giúp học sinh vừa thụ đắc được tiếng Anh vừa tăng cường được tiếng Việt và tiếp thu các nội dung môn học một cách chủ động, tích cực, phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam và có tính liên thông giữa các cấp học.

***Ghi chú:** Bài báo là sản phẩm của đề tài mã số B-2017, SPH-41.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ansaldo, A. I., Marcotte, K., Scherer, L., & Raboyeau, G., 2008. *Language therapy and bilingual aphasia: Clinical Implications of psycholinguistic and neuroimaging research*. Journal of Neurolinguistics, 21, 539-557.
- [2] Nguyen Thi Thu Ha, Nguyen Thuy Nga, 2018. *Đào tạo song ngữ cấp tiểu học, góc nhìn người trong cuộc*. VNU Journal of Foreign Studies, Vol. 33, No.3 (2018) 1-10.
- [3] Nguyen Thuy Nga, Nguyen Thi Mai Huong, Nguyen Thi Thu Ha, 2017. *An overview of bilingual education: models and practice of successful stories*. Journal of Science, HNUE, 62(6): 192-200.
- [4] Cohen, A. D., 1975. *Bilingual schooling and Spanish language maintenance: An experimental analysis*. Bilingual Review/La Revista Bilingüe, 2(1/2), 3-12.
- [5] May, S., 2008. *Bilingual/immersion education: What the research tells us Encyclopedia of language and education* (pp. 1483-1498): Springer.
- [6] Howard, E. R., Sugarman, J., Christian, D., Lindholm-Leary, K. J., & Rogers, D., 2007. *Guiding principles for dual language education*: Center for Applied Linguistics Washington, DC.
- [7] Bardack, S., 2010. *Common ELL terms and definitions*. Washington DC: English Language Learner Centre, American Institutes for Research. Retrieved December, 9, 2015.
- [8] Song, S., 2010. *Lee backpedals on English education*. The Korea Herald, January 30. <http://www.koreaherald.com/national/Detail.jsp?newsMLId=20080130000034>
- [9] Mihyon, J., 2012. *English immersion and educational inequality in South Korea*. Journal of Multilingual and Multicultural Development, 33:4, 395-408, DOI:10.1080/014 34632. 2012.661438.
- [10] Myers, J., 2007. *Possibilities for critical TESOL in Korea: Case study of an English village*. M.A. thesis, Univ. of Toronto.
- [11] Fouser, R.J., 2000. *A case study of an English immersion program in a South Korean elementary school*. 13th English Education in East Asia Research Group Seminar, July 22, in Seinan Gakuin Univ., Japan.
- [12] Nam, K., 2010. *A study of perceptions of primary English immersion education: Perspectives from teachers, students, and parents [in Korean]*. PhD diss., Bukyung National Univ., Korea.
- [13] Kim, M.-Y., 2008. *Big difference between English kindergartens in Gangbuk and Gangnam [in Korean]*. Hankyoreh, March 6, Society Section. Retrived from http://www.hani.co.kr/arti/society/society_general/274066.html
- [14] Kim, J., 2007. *An analysis of research on content and English integrated teaching in elementary schools*. Primary English Education 13, no. 1: 229-50.
- [15] Baker, C., 2007. Foreword. In A. Feng (Ed), *Bilingual education in China: Practice, policies and concepts* (pp. vii-viii). Clevedon, UK: Multilingual Matters Ltd.

- [16] Li, D. C. S., 2006. *Chinese as a lingua franca in Greater China*. Annual Review of Applied Linguistics, 26, 149–176.
- [17] Lewis, M. P., 2009. *Ethnologue: Languages of the world* (16th ed.). Dallas: SIL International.
- [18] Gao, X., 2012. *The study of English as a patriotic enterprise*. World Englishes, 31(3), 351–365.
- [19] Dai, Q., & Cheng, Y., 2007. *Typology of bilingualism and bilingual education in Chinese minority nationality regions*. In A. Feng (Ed.), *Bilingual education in China: Practices, policies and concepts* (pp. 75–93). Clevedon: Multilingual Matters.
- [20] Lin, J., 1997. *Policies and practices of bilingual education for the minorities in China*. Journal of Multilingual and Multicultural Development, 18(3), 193–205.
- [21] Wang, G., 2011. *Bilingual education in southwest China: A Yingjiang case*. International Journal of Bilingual Education and Bilingualism, 14(5), 571–587.
- [22] Tsung, L., Wang, G., & Zhang, Q., 2012. *Bilingual education in China: The case of Yunnan*. In G. H. Beckett & G. A. Postiglione (Eds.), *China's assimilationist language policy: The impact on indigenous/minority literacy and social harmony* (pp. 105–120). New York: Routledge.
- [23] Hu, G.W., 2008. *The misleading academic discourse on Chinese-English bilingual education in China*. Review of Educational Research 78, no. 2: 195–231
- [24] Hu, G., 2007. *The juggernaut of Chinese-English bilingual education*. In A. Feng (Ed.), *Bilingual education in China: Practices, policies and concepts* (pp. 94–126). Clevedon: Multilingual Matters.
- [25] Wang, B.H., ed., 2003. *Shuangyu jiaoyu yu shuangyu jiaoxue [Bilingual education and bilingual teaching]*. Shanghai, China: Shanghai Jiaoyu Press.
- [26] He, A. E., 2011. *Educational decentralization: A review of popular discourse on Chinese–English bilingual education*. Asia Pacific Journal of Education, 31(1), 91–105.
- [27] Pan, L., 2015. *English as a global language in China: Deconstructing the ideological discourses of English in language education*. New York: Springer.
- [28] Cheng, L., 2012. *English immersion schools in China: Evidence from students and teachers*. Journal of Multilingual and Multicultural Development, 33(4), 379–391.
- [29] TVD., 2016. Chương trình tiếng Anh tích hợp tại TP.HCM - Vượt qua “phép thử”, tạo dựng niềm tin. <https://tuoitre.vn/chuong-trinh-tieng-anh-tich-hop-tai-tphcm-vuot-qua-phep-thu-tao-dung-niem-tin-1143838.htm>. Ngày truy cập 27/07/2016.

ABSTRACT

Bilingual Education: the cases of Asian countries

Nguyen Thi Moc Lan, Nguyen Thuy Nga

Hanoi National University of Education, VNU-University of Education

The term ‘bilingual education’ is used to denote an education model, in which, learners do not only learn the language but also the subject’s content and other skills using the target language. In other words, the target language is used as a tool to provide the content of the curriculum. The cultural, social, economical differences have led to a variety of bilingual models such as total bilingual education, dual bilingual education. This paper reviews bilingual education models applied in some Asian countries and in Vietnam.

Keywords: Bilingualism, bilingual education, English, bilingual education model.